

Số: 4276 /QĐ-HVYDCT

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc miễn, giảm học phí học kỳ I năm học 2025-2026**  
**cho sinh viên hệ chính quy trình độ đại học**

**GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN Y DƯỢC HỌC CỔ TRUYỀN VIỆT NAM**

Căn cứ Quyết định số 30/2005/QĐ-TTg ngày 02 tháng 02 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Công văn số 296/BDTTG-CS ngày 10 tháng 4 năm 2025 của Bộ Dân tộc và Tôn Giáo về việc hướng dẫn thực hiện chế độ, chính sách đối với đơn vị hành chính cấp xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thực hiện sắp xếp, tổ chức lại;

Căn cứ Quyết định số 706/QĐ-HVYDCT ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Giám đốc Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam về việc ban hành quy định chức năng nhiệm vụ của các phòng chức năng, trung tâm, thư viện, Viện Nghiên cứu thuộc và trực thuộc Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam;

Xét hồ sơ và đơn xin miễn, giảm học phí của sinh viên;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác chính trị và Quản lý sinh viên.

**QUYẾT ĐỊNH:**

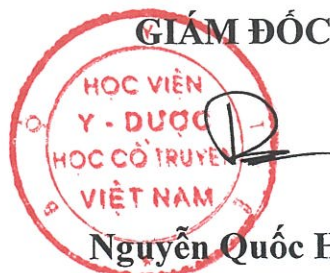
**Điều 1.** Miễn, giảm học phí học kỳ I năm học 2025-2026 cho 220 sinh viên hệ chính quy trình độ đại học, cụ thể như sau:

- Miễn học phí cho 79 sinh viên hệ chính quy (có danh sách kèm theo)
- Giảm 70% học phí cho 114 sinh viên hệ chính quy (có danh sách kèm theo)
- Giảm 50% học phí cho 27 sinh viên hệ chính quy (có danh sách kèm theo)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. Các ông (bà) Trưởng phòng: Công tác chính trị và Quản lý sinh viên, Đào tạo đại học, Tài chính kế toán và các sinh viên có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- BGD (để b/c);
- Đăng website HV;
- Lưu: VT, QLSV



**Nguyễn Quốc Huy**



HỌC VIỆN Y DƯỢC  
BỘ Y TẾ TRUYỀN ANH NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN CÁC KHÓA ĐƯỢC MIỄN HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026  
(Kèm theo Quyết định số: 4276/QĐ-HVYDCT ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Giám đốc Học viện YHCT Việt Nam)

| TT theo khóa | MSSV       | Họ tên                 | Ngày sinh  | Lớp, Khóa     | Dân tộc | Hộ khẩu thường trú                     | ĐT ưu tiên                | Ghi chú |
|--------------|------------|------------------------|------------|---------------|---------|----------------------------------------|---------------------------|---------|
| 1            | 2571150079 | Phạm Đức Luận          | 03/05/2007 | A (2025-2031) | Kinh    | Xã Chất Bình, Tỉnh Ninh Bình           | Sinh viên khuyết tật nặng |         |
| 2            | 2571150050 | Nguyễn Hữu Đạt         | 20/11/2007 | A (2025-2031) | Kinh    | Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh        | Con thương binh           |         |
| 3            | 2571150124 | Hà Thị Thanh Hằng      | 13/05/2007 | B (2025-2031) | Tày     | Xã Hòa An, Tỉnh Tuyên Quang            | Dân tộc + Hộ nghèo        |         |
| 4            | 2571150127 | Lê Thị Hoài Thương     | 24/01/2007 | B (2025-2031) | Kinh    | Xã Minh Sơn, Tỉnh Thanh Hóa            | Con thương binh           |         |
| 5            | 2571150398 | Nguyễn Thị Kim Nhẫn    | 23/01/2007 | D (2025-2031) | Kinh    | Xã Phú Thái, Thành phố Hải Phòng       | Con thương binh           |         |
| 6            | 2571150338 | Nguyễn Văn Đạt         | 04/03/2007 | D (2025-2031) | Kinh    | Xã Yên Định, Thanh Hóa                 | Khuyết tật nặng           |         |
| 7            | 2571150501 | Trịnh Thị Oanh         | 26/05/2007 | E (2025-2031) | Thái    | Xã Linh Sơn, Tỉnh Thanh Hóa            | Dân tộc + Hộ cận nghèo    |         |
| 8            | 2571150480 | Lô Thị Thương          | 23/04/2007 | E (2025-2031) | Thái    | Xã Sơn Lâm, Tỉnh Nghệ An               | Dân tộc + Hộ nghèo        |         |
| 9            | 2571150464 | Giàng A Quá            | 02/12/2007 | E (2025-2031) | Mông    | Xã Sáng nhè, Tỉnh Điện Biên            | Dân tộc + Hộ nghèo        |         |
| 10           | 2571150518 | Hồ Chà Tiên            | 06/06/2007 | E (2025-2031) | Si La   | Xã Can Hồ, Mường Tè, Tỉnh Lai Châu     | Dân tộc rất ít người      |         |
| 11           | 2571150499 | Nguyễn Phương Anh      | 12/06/2007 | E(2025-2031)  | Kinh    | Thành Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh                | Con thương binh           |         |
| 12           | 245115D365 | Trịnh Thị Linh Nhi     | 29/06/2006 | D (2024-2030) | Kinh    | TT Quán Lào, Yên Định, Thanh Hóa       | Khuyết tật nặng           |         |
| 13           | 245115E465 | Lộc Ngọc Hoàng         | 20/01/2006 | E (2024-2030) | Tày     | Xã Yên Hòa, Na Hang, Tuyên Quang       | Dân tộc + Hộ nghèo        |         |
| 14           | 245115A111 | Đinh Thị Thanh         | 22/01/2005 | A (2024-2030) | Mường   | Xã Song Pe, Bắc Yên, Sơn La            | Dân tộc + Hộ nghèo        |         |
| 15           | 245115A018 | Đinh Cường Phú         | 07/02/2006 | A (2024-2030) | Mường   | Xã Hanch Cù, Thanh ba, Phú Thọ         | Dân tộc + Hộ cận nghèo    |         |
| 16           | 235115A051 | Tài Thị Ngọc Ánh       | 15/09/2004 | A (2023-2029) | Pà Thẻn | Tân Bắc, Quang Bình, Hà Giang          | DTTS rất ít người         |         |
| 17           | 235115B131 | Nguyễn Thị Khánh Huyền | 19/02/2005 | B (2023-2029) | Kinh    | Thạch Đài, Thạch Hà, Hà Tĩnh           | Con Thương Binh           |         |
| 18           | 235115C282 | Hoàng Thị Thu Nguyệt   | 27/11/2005 | C (2023-2029) | Tày     | Phú Xuân, Krong Năng, Đắk Lắk          | Dân tộc + Hộ cận nghèo    |         |
| 19           | 225115A011 | Tao Thị Hiền           | 10/06/2004 | A (2022-2028) | Lự      | Xã Bàn Hòn, Tam Đường, Lai Châu        | Dân tộc + Hộ nghèo        |         |
| 20           | 225115A026 | Lục Huyền Trang        | 08/03/2004 | A (2022-2028) | Sán diu | Sơn Nam, Sơn Dương, Tuyên Quang        | Dân tộc + Hộ nghèo        |         |
| 21           | 225115A056 | Mã Thị Thanh Bình      | 05/07/2004 | A (2022-2028) | Tày     | Xã Tân Mỹ, Chiêm Hóa, Tuyên Quang      | Con TB, thương tật 62%    |         |
| 22           | 225115B154 | Lương Quốc Thắng       | 10/09/2004 | B (2022-2028) | Thái    | Xã Quang Phong, Quế Phong, Nghệ An     | Dân tộc + Hộ nghèo        |         |
| 23           | 225115B178 | Nguyễn Yên Oanh        | 12/07/2004 | B (2022-2028) | Tày     | Xã Phương Thiện, TP Hà Giang, Hà Giang | Khuyết tật nặng           |         |
| 24           | 225115C370 | Lương Triệu Duy        | 16/11/2004 | C (2022-2028) | Nùng    | T Trán Tĩnh Túc, Nguyên Bình, Cao Bằng | Dân tộc + Hộ nghèo        |         |
| 25           | 225115D371 | Phạm Thị Bé Thêm       | 23/07/2004 | D (2022-2028) | Kinh    | Xã Tam Hưng, Thủy Nguyên, Hải Phòng    | Con thương binh 3/4       |         |

11/11

| TT | theo khóa | MSSV       | Họ tên                  | Ngày sinh  | Lớp, Khóa       | Dân tộc | Hộ khẩu thường trú                 | ĐT ưu tiên                      | Ghi chú |
|----|-----------|------------|-------------------------|------------|-----------------|---------|------------------------------------|---------------------------------|---------|
| 26 | 8         | 225115D364 | Trần Thị Yến Nhi        | 18/01/2004 | D (2022-2028)   | Kinh    | Phường Hưng Trí, Kỳ Anh, Hà Tĩnh   | Con thương binh, thương tật 31% |         |
| 27 | 1         | 215115B136 | H En Ni Hra             | 05/11/2001 | B (2021-2027)   | Gia-rai | Thị trấn Ea Súp, Ea Súp, Đắk Lắk   | Dân tộc hộ cận nghèo            |         |
| 28 | 2         | 215115C231 | Nguyễn Trịnh Hồng Dương | 24/02/2003 | C (2021-2027)   | Kinh    | Phố Hòe, TT Nho Quan, Ninh Bình    | Con Bệnh binh 65%               |         |
| 29 | 3         | 215115C239 | Hoàng Thị Mai Loan      | 03/12/2003 | C (2021-2027)   | Tày     | Phủ Nhuần, Bảo Thắng, Lào Cai      | Dân tộc hộ cận nghèo            |         |
| 30 | 4         | 215115D317 | Dương Thị Nghĩa         | 08/05/2003 | D (2021-2027)   | Kinh    | Phường Quan, Trí Quả, Bắc Ninh     | Khuyết tật nặng                 |         |
| 31 | 5         | 215115E481 | Lê Hồng Đức             | 14/06/2003 | E (2021-2027)   | Kinh    | Phúc Lộc, Phù Ninh, Phú Thọ        | Con thương binh 72%             |         |
| 32 | 1         | 205115A003 | Trần Văn Bảo            | 18/04/1990 | A (2020-2026)   | Kinh    | Đắk La, Đắk Hà, Kon Tum            | Con TB 22%                      |         |
| 33 | 2         | 205115A045 | Nguyễn Hữu Phước        | 12/12/2002 | A (2020-2026)   | Kinh    | Đại Tự, Yên Lạc, Vĩnh Phúc         | Con TB 28%                      |         |
| 34 | 3         | 205115B140 | Nguyễn Thị Hồng Lê      | 22/08/2002 | B (2020-2026)   | Kinh    | Quỳnh Di, Hoàng Mai, Nghệ An       | Con TB 70%                      |         |
| 35 | 4         | 205115B204 | Phạm Thị Yến Vĩ         | 25/10/2001 | B (2020-2026)   | Mường   | Thanh Mỹ, Đon Dương, Lâm Đồng      | Dân tộc + Hộ cận nghèo          |         |
| 36 | 5         | 205115C232 | Trần Đoàn Đức Anh       | 30/03/2002 | C (2020-2026)   | Kinh    | Bình Khê, Đông Triều, Quảng Ninh   | Con TB 31%                      |         |
| 37 | 6         | 205115C273 | Trần Thị Nương          | 08/01/2002 | C (2020-2026)   | Kinh    | Mình Tân, Kiên Xương, Thái Bình    | Con BB 65%                      |         |
| 38 | 7         | 205115C234 | Đường Thị Diên          | 11/12/2002 | C (2020-2026)   | Kinh    | Vân Thành, Yên Thành, Nghệ An      | BVQT - NVQT                     |         |
| 39 | 8         | 205115D401 | Nguyễn Thị Thanh Thảo   | 24/11/1995 | D (2020-2026)   | Kinh    | La Khê, Hà Đông, Hà Nội            | Con TB 23%                      |         |
| 40 | 9         | 205115D307 | Phạm Thị Mai Anh        | 13/02/2002 | D (2020-2026)   | Kinh    | Bắc Sơn, Tam Điệp, Ninh Bình       | Con TB 93%                      |         |
| 41 | 10        | 205115B113 | Đinh Thị Minh Lan       | 01/01/2001 | B (2020-2026)   | Tày     | Vân Trinh, Thạch An, Cao Bằng      | Dân tộc + Hộ Nghèo              |         |
| 42 | 11        | 205115E444 | Hoàng Thị Lan Ngọc      | 25/11/2002 | E (2020-2026)   | Kinh    | Lại Sơn, Thủy Nguyên, Hải Phòng    | Con TB 31%                      |         |
| 43 | 1         | 2571010090 | Nguyễn Phương Anh       | 11/07/2007 | YKA (2025-2031) | Kinh    | Xã An Khánh, Thành phố Hà Nội      | Con bệnh binh                   |         |
| 44 | 2         | 2571010138 | Lê Trí Công             | 10/12/2007 | YKB (2025-2031) | Thái    | Xã Châu Tiến, Tĩnh Nghệ An         | Dân tộc + Hộ cận nghèo          |         |
| 45 | 3         | 2571010134 | Lương Tuấn Kiệt         | 14/09/2007 | YKB (2025-2031) | Thái    | Xã Quỳ Châu, Tĩnh Nghệ An          | Dân tộc + Hộ cận nghèo          |         |
| 46 | 4         | 2571010204 | Tráng A Cù              | 20/03/2003 | YKB (2025-2031) | Mông    | Xã Hạnh Phúc, Lào Cai              | Dân tộc + Hộ nghèo              |         |
| 47 | 1         | 245101B145 | Lý Thái Khuê            | 02/08/2005 | YKB (2024-2030) | Thổ     | Xã Minh Hợp, Quỳ Hợp, Nghệ An      | Dân tộc + Hộ Nghèo              |         |
| 48 | 2         | 245101B095 | Lang Thị Phương Dung    | 11/09/2005 | YKB (2024-2030) | Thái    | Xã Châu Thôn, Quế Phong, Nghệ An   | Dân tộc + Hộ cận nghèo          |         |
| 49 | 3         | 245101B093 | Hoàng Loan Diễm         | 24/09/2005 | YKB (2024-2030) | Tày     | Xã Hà Lang, Chiêm Hóa, Tuyên Quang | Dân tộc + Hộ Nghèo              |         |
| 50 | 4         | 245101B158 | Nông Thanh Chuyển       | 27/02/2006 | YKB (2024-2030) | Nùng    | Xã Cẩm Sơn, Lục Ngạn, Bắc Giang    | Dân tộc + Hộ cận nghèo          |         |
| 51 | 5         | 245101A078 | Nông Thị Khoa           | 24/10/2005 | YKA (2024-2030) | Nùng    | Xã Yên Bình, Hữu Lũng, Lạng Sơn    | Dân tộc + Hộ Nghèo              |         |
| 52 | 1         | 235101A058 | Hoàng Thị Nguyệt        | 09/10/2005 | YKA (2023-2029) | Nùng    | Khánh Khê, Văn Quan, Lạng Sơn      | Dân tộc + Hộ cận nghèo          |         |
| 53 | 2         | 235101A010 | Bùi Thị Mai Hương       | 05/02/2005 | YKA (2023-2029) | Mường   | Ngọc Lâu, Lạc Sơn, Hòa Bình        | Dân tộc + Hộ cận nghèo          |         |
| 54 | 3         | 235101B133 | Hoàng Tuấn Duy          | 24/12/2005 | YKB (2023-2029) | Tày     | Hoàng Văn Thụ, Bình Gia, Lạng Sơn  | Dân tộc + Hộ cận nghèo          |         |
| 55 | 1         | 225101B097 | Ngư Quang Huy           | 08/08/2003 | YKB (2022-2028) | Chăm    | Phước Nam, Thuận Nam, Ninh Thuận   | Dân tộc + Hộ cận nghèo          |         |

*Handwritten signature*

| TT theo khóa | MSSV       | Họ tên                | Ngày sinh  | Lớp, Khóa          | Dân tộc | Hộ khẩu thường trú                     | ĐT ưu tiên                                       | Ghi chú |
|--------------|------------|-----------------------|------------|--------------------|---------|----------------------------------------|--------------------------------------------------|---------|
| 56           | 225101C254 | Mông Văn San          | 04/04/2003 | YKC (2022-2028)    | Nùng    | Xã Thiện Thuật, Bình Giả, Làng Sơn     | Dân tộc + Hộ cận nghèo                           |         |
| 57           | 215101A045 | Nay Văn               | 10/04/2002 | YKA (2021-2027)    | Gia Rai | Bôn la Rniy, Ja Broai, JaPa, Gia Lai   | Dân tộc hộ cận nghèo                             |         |
| 58           | 215101A090 | Hoàng Đức Vương       | 18/02/2003 | YKA (2021-2027)    | Kinh    | Đông Hà, Đông Hưng, Thái Bình          | Con đẻ của người HDKC nhiễm chất độc hóa học 41% |         |
| 59           | 215101C225 | Đổng Tuyết Trinh      | 28/08/2002 | YKC (2021-2027)    | Nùng    | Lăng Hiếu, Trùng Khánh, Cao Bằng       | Dân tộc + hộ nghèo                               |         |
| 60           | 205101A091 | Bùi Tiến Dũng         | 24/05/2002 | YKA (2020-2026)    | Mường   | Quyết Thắng, Lạc Sơn, Hòa Bình         | Dân tộc + Hộ cận nghèo                           |         |
| 61           | 205101A039 | Nguyễn Khánh Huyền    | 02/01/2002 | YKA (2020-2026)    | Nùng    | Yên Lăng, Thanh Sơn, Phú Thọ           | Dân tộc + Hộ nghèo                               |         |
| 62           | 205101A080 | Hà Đức Thọ            | 28/09/1994 | YKA (2020-2026)    | Mường   | Yên Lăng, Thanh Sơn, Phú Thọ           | Dân tộc + Hộ nghèo                               |         |
| 63           | 205101A037 | Hoàng Mai Trung Hiếu  | 19/08/2002 | YKA (2020-2026)    | Kinh    | Điện Biên, TP Thanh Hóa, Thanh Hóa     | Con liệt sỹ                                      |         |
| 64           | 205101C312 | Giàng Seo Thanh       | 08/05/2000 | YKC (2020-2026)    | Mông    | Đắk Sơn, Huyện Đắk, Tỉnh Đắk Nông      | Dân tộc + Hộ nghèo                               |         |
| 65           | 205101B207 | Ma Đình Dũng          | 24/04/2001 | YKB (2020-2026)    | Tày     | Hồng Quang, Lâm Bình, Tuyên Quang      | Dân tộc + Hộ nghèo                               |         |
| 66           | 205101C314 | Hà Thị Hồng Vân       | 16/06/2002 | YKC (2020-2026)    | Mường   | Cầm Yên, Cầm Thủy, Thanh Hóa           | Dân tộc + Hộ cận nghèo                           |         |
| 67           | 215201B122 | Hoàng Thị Nghiêp      | 19/02/2003 | Dược A (2021-2026) | Nùng    | Hương Sơn, Lạng Giang, Bắc Giang       | Dân tộc + Hộ cận nghèo                           |         |
| 68           | 225201A006 | Phạm Huy Hoàng        | 14/05/2004 | Dược A (2022-2027) | Kinh    | Bình Hòa, Giao Thủy, Nam Định          | Con thương binh                                  |         |
| 69           | 225201A010 | Hoàng Ngọc Lan        | 07/07/2004 | Dược A (2022-2027) | Tày     | Tân Quang, TP.Tuyên Quang, Tuyên Quang | Con người làm nghĩa vụ Quốc tế                   |         |
| 70           | 225201A004 | Hà Thị Thúy Diu       | 18/03/2004 | Dược A (2022-2027) | Mường   | Lai Đồng, Thanh Sơn, Phú Thọ           | Dân tộc + Hộ cận nghèo                           |         |
| 71           | 235201A038 | Vũ Ngọc Khanh         | 14/08/2005 | Dược A (2023-2028) | Kinh    | Nghĩa Phong, Nghĩa Hưng, Nam Định      | Con TB 65%                                       |         |
| 72           | 235201A079 | Lê Thị Ngọc Anh       | 24/10/2005 | Dược A (2023-2028) | Kinh    | Thọ Nghiệp, Xuân Trường, Nam Định      | Sinh viên khuyết tật                             |         |
| 73           | 235201A088 | Lê Thị Huệ            | 24/05/2005 | Dược A (2023-2028) | Mường   | Cao Thịnh, Ngọc Lặc, Thanh Hóa         | Dân tộc + Hộ nghèo                               |         |
| 74           | 235201B188 | Lê Hải Dương          | 05/01/2005 | Dược B (2023-2028) | Kinh    | Lê Lợi, Chí Linh, Hải Dương            | Con TB 41%                                       |         |
| 75           | 235201A094 | Phạm Thị Ngoan        | 21/08/2005 | Dược A (2023-2028) | Kinh    | Nam Thắng, Tiền Hải, Thái Bình         | Mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa         |         |
| 76           | 2572010018 | Nguyễn Thị Thanh Thủy | 05/02/2007 | Dược A (2025-2030) | Kinh    | Phong Dương Tiến, Đông Hưng, Thái Bình | Sinh viên khuyết tật nặng                        |         |
| 77           | 2572010035 | Mai Thị Thu Thủy      | 11/01/2007 | Dược A (2025-2030) | Kinh    | Liên Lộc, Hậu Lộc, Thanh Hóa           | Con TB 81%                                       |         |
| 78           | 2572010132 | Ninh Thị Ngân         | 14/12/2007 | Dược B (2025-2030) | Kinh    | Trực Tuấn, Cổ Lễ, Ninh Bình            | Con TB 45%                                       |         |
| 79           | 2572010278 | Phạm Thùy Dương       | 17/11/2007 | Dược C (2025-2030) | Kinh    | Long Hưng, Văn Giang, Hưng Yên         | Mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa         |         |

28/10

BỘ Y THỰC VIÊN  
HỌC VIỆN YDHCT- VIỆT NAM



(Kèm theo Quyết định số: 42/H- QĐ-HVYDCT ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Giám đốc Học viện YHCT Việt Nam)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

| TT | TT theo khóa | Mã số SV   | Họ tên              | Ngày sinh  | Lớp, khóa     | Dân tộc | Hệ khẩu thường trú                            | ĐT ưu tiên         | Ghi chú |
|----|--------------|------------|---------------------|------------|---------------|---------|-----------------------------------------------|--------------------|---------|
| 1  | 1            | 2571150010 | Vĩ Đỗ Quyên         | 14/09/2007 | A (2025-2031) | Thái    | Xã Trĩ Lễ, Huyện Quế Phong, Nghệ An           | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 2  | 2            | 2571150129 | Hoàng Anh Phương    | 18/02/2007 | B (2025-2031) | Nùng    | Xóm Pác Cam, Xã Quảng Uyên, Cao Bằng          | QĐ 612 thôn ĐBK    |         |
| 3  | 3            | 2571150375 | Lữ Bích Tuyên       | 01/01/2007 | D (2025-2031) | Nùng    | Lùng Khẩu Nhìn, Mường Khương, Lào Cai         | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 4  | 4            | 2571150240 | Nguyễn Minh Nhật    | 22/11/2007 | C (2025-2031) | Thái    | Trung Sơn, Mường Nọc, Quế Phong, Nghệ An      | QĐ 612 thôn ĐBK    |         |
| 5  | 5            | 2571150450 | Nguyễn Thị Yến Yến  | 04/02/2007 | E (2025-2031) | Tày     | Bản Nà Tằng, Canh Nậu, Yên Thế, Bắc Giang     | QĐ 612 thôn ĐBK    |         |
| 6  | 6            | 2571150331 | Lê Thị Hồng Phần    | 06/02/2007 | D (2025-2031) | Thái    | Xã Châu Cường, Quý Hợp, Tĩnh Nghệ An          | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 7  | 7            | 2571150082 | Sầm Ngọc Khánh      | 03/10/2007 | A (2025-2031) | Tày     | Thôn 4, Minh Hương, Hàm Yên, Tuyên Quang      | QĐ 612 thôn ĐBK    |         |
| 8  | 1            | 245115A102 | Nguyễn Phương Nga   | 17/08/2006 | A (2024-2030) | Tày     | Xã Du Già, Tĩnh Tuyên Quang                   | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 9  | 2            | 245115A014 | La Hằng Nga         | 24/02/2006 | A (2024-2030) | Tày     | Mỹ Phương, Ba Bể, Bắc Kạn                     | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 10 | 3            | 245115A042 | Ma Lương Hiền       | 11/12/2006 | A (2024-2030) | Tày     | Trung Sơn, yên Sơn, Tuyên Quang               | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 11 | 4            | 245115B196 | Hoàng Thị Minh Thư  | 23/01/2006 | B (2024-2030) | Tày     | Kiên Đài, Chiêm Hóa, Tuyên Quang              | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 12 | 5            | 245115C266 | La Thị Ngọc Hân     | 31/01/2006 | C (2024-2030) | Tày     | Xã nậm Xây, Văn Bàn, Lào Cai                  | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 13 | 6            | 245115D449 | Phan Thị Non        | 01/07/2006 | D (2024-2030) | Dao     | Bản Suối Thầu, Bản Giang, Tân Đường, Lai Châu | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 14 | 7            | 245115D433 | Triệu Kim Chi       | 14/04/2006 | D (2024-2030) | Tày     | Xã Bạch Ngọc, Vị Xuyên, Hà Giang              | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 15 | 8            | 245115E536 | Tường Thị Anh Thư   | 14/08/2006 | E (2024-2030) | Tày     | Định Biên, Định Hóa, Thái Nguyên              | Thôn ĐBK (QĐ 612)  |         |
| 16 | 9            | 245115C278 | Tào Thị Ngọc Ngà    | 03/11/2006 | C (2024-2030) | Tày     | Bộc Bó, Pác Nặm, Bắc Kạn                      | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 17 | 10           | 245115D360 | Trình Thị Thủy Linh | 06/01/2006 | D (2024-2030) | Tày     | Xã Yên Hân, Chợ Mới, Bắc Kạn                  | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 18 | 11           | 245115C276 | Nông Khánh Minh     | 27/11/2006 | C (2024-2030) | Tày     | TT Đông Khê, Thạch An, Cao bằng               | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 19 | 1            | 235115A077 | Hà Tùng Dương       | 03/06/2004 | A (2023-2029) | Mường   | Thương Cừu, Thanh Sơn, Phú Thọ                | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 20 | 2            | 235115A066 | Lương Thị Nhi       | 01/01/2005 | A (2023-2029) | Nùng    | Hồng Việt, Hòa An, Cao Bằng                   | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 21 | 3            | 235115B194 | Triệu Ngọc Trâm     | 14/11/2005 | B (2023-2029) | Tày     | Yên Phong, Chợ Đồn, Bắc Cạn                   | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 22 | 4            | 235115B122 | Hoàng Thu Trang     | 30/10/2005 | B (2023-2029) | Tày     | TT Đông Ván, Đông Ván, Hà Giang               | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 23 | 5            | 235115A056 | Phùng Thị Hạnh      | 10/09/2005 | A (2023-2029) | Sán Chi | Cốc Pàng, Bảo Lạc, Cao Bằng                   | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 24 | 6            | 235115C205 | Lương Thanh Huyền   | 09/07/2005 | C (2023-2029) | Thái    | Thống nhất A, Thôn Mòn, Thuận Châu, Sơn La    | Thôn ĐBK (QĐ 612)  |         |
| 25 | 7            | 235115C218 | Chu Ngọc Việt       | 01/09/2005 | C (2023-2029) | Sán Dìu | Tân Tiến, Tân lập, Lục Ngạn, Bắc Giang        | Thôn ĐBK (QĐ 612)  |         |

| TT | TT theo khóa | Mã số SV   | Họ tên             | Ngày sinh  | Lớp, khóa     | Dân tộc | Hộ khẩu thường trú                          | ĐT ưu tiên         | Ghi chú |
|----|--------------|------------|--------------------|------------|---------------|---------|---------------------------------------------|--------------------|---------|
| 26 | 8            | 235115C207 | Hoàng Ngọc Lễ      | 19/10/2005 | C (2023-2029) | Tày     | Xuân Lạc, Chợ Đồn, Bắc Cạn                  | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 27 | 9            | 235115D315 | Lê Thị Phương Anh  | 15/12/2005 | D (2023-2029) | Tày     | Đức Hạnh, Bảo Lâm, Cao Bằng                 | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 28 | 10           | 235115E430 | Đàm Ngọc Uyên      | 08/03/2005 | E (2023-2029) | Cao lan | Tân thành, Văn phú, Sơn dương, Tuyên Quang  | Thôn ĐBKk (QĐ612)  |         |
| 29 | 11           | 235115E421 | Nguyễn Đăng Hoàng  | 27/02/2004 | E (2023-2029) | Tày     | Thống nhất, Hà Lang, Cao Bằng               | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 30 | 1            | 225115A052 | Hà Quốc Việt       | 22/12/2003 | A (2022-2028) | Tày     | Xã Trung Sơn, Yên Sơn, Tỉnh Tuyên Quang     | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 31 | 2            | 225115A032 | Lành Hải Hạnh      | 16/03/2003 | A (2022-2028) | Tày     | Xã Bình Trung, Cao Lộc, Tỉnh Lạng Sơn       | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 32 | 3            | 225115A045 | Phạm Thị Như Quân  | 23/05/2003 | A (2022-2028) | Hrê     | Xã Ba Vinh, Ba To, Quảng Ngãi               | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 33 | 4            | 225115B129 | Ma Thị Cảnh Tuyền  | 16/10/2004 | B (2022-2028) | Tày     | Xã Bình An, Lâm Bình, Tỉnh Tuyên Quang      | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 34 | 5            | 225115B155 | Hà Kiều Trang      | 09/11/2004 | B (2022-2028) | Tày     | Xã Trung Hà, Chiêm Hóa, Tỉnh Tuyên Quang    | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 35 | 6            | 225115B183 | Nông Thị Thủy Tiên | 13/11/2004 | B (2022-2028) | Tày     | Xã Đức Xuân, Thạch An, Tỉnh Cao Bằng        | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 36 | 7            | 225115B190 | Trương Văn Đạt     | 17/01/2003 | B (2022-2028) | Mường   | Xã Tam Chung, Mường Lát, Tỉnh Thanh Hóa     | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 37 | 8            | 225115C216 | Nguyễn Mạc Mai Anh | 11/02/2003 | C (2022-2028) | Tày     | Xã Minh Tâm, Huyện Nguyễn Bình, Cao Bằng    | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 38 | 9            | 225115C228 | Tân Xuân Minh      | 06/03/2003 | C(2022-2028)  | Dao     | Xã Tà Phìn, Huyện Sìn Hồ, Tỉnh Lai Châu     | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 39 | 1            | 215115A050 | Nguyễn Hoài Vi     | 01/05/2002 | A (2021-2027) | Tày     | Dân Chủ, Hòa An, Cao Bằng                   | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 40 | 2            | 215115B116 | Nguyễn Thành Nam   | 01/11/2002 | B (2021-2027) | Tày     | Thành Long, Hàm Yên, Tuyên Quang            | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 41 | 3            | 215115B125 | Vý Tuấn Trung      | 09/02/2002 | B (2021-2027) | Thái    | Bản Ké Bọt, Xã Châu Hạnh, Quỳ Châu, Nghệ An | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 42 | 4            | 215115C282 | Lê Thanh Tú Eban   | 08/05/2001 | C (2021-2027) | Ê đê    | Yang Mao, Krông Bông, Đắk Lắk               | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 43 | 5            | 215115C270 | Lâm Hoàng Sơn      | 22/06/2002 | C (2021-2027) | Nùng    | Thôn Thâm Mỏ, Phú Xã, Cao Lộc, Lạng Sơn     | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 44 | 6            | 215115C264 | Đình Minh Lợi      | 21/10/2002 | C (2021-2027) | Hrê     | Sơn Linh, Sơn Hà, Quảng Ngãi                | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 45 | 7            | 215115D312 | Triệu Thanh Huyền  | 14/11/2003 | D (2021-2027) | Tày     | Lục Bình, Bạch Thông, Bắc Kạn               | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 46 | 8            | 215115D378 | Hà Thị Quỳnh Châm  | 20/07/2003 | D (2021-2027) | Tày     | Đông Nghiêm, Lục Hành, Yên Sơn, Tuyên Quang | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 47 | 9            | 215115E433 | Phùng Thị Kim Hà   | 23/03/2003 | E (2021-2027) | Mường   | Khu 15, Tu Vũ, Thanh Thủy, Phú Thọ          | QĐ 612 thôn ĐBKk   |         |
| 48 | 10           | 215115E443 | Cà Thị Phương      | 23/12/2003 | E (2021-2027) | Thái    | Chiềng La, Thuận Châu, Sơn La               | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 49 | 11           | 215115E448 | Hoàng Thị Trang    | 13/09/2003 | E (2021-2027) | Tày     | Thôn Thủy Hội, Long Đống, Bắc Sơn, Lạng Sơn | QĐ 612 thôn ĐBKk   |         |
| 50 | 12           | 215115E499 | Lương Thanh Trà    | 12/03/2002 | E (2021-2027) | Tày     | Nà Luông, xã Lâm Thượng, Lào Cai            | QĐ 612 thôn ĐBKk   |         |
| 51 | 1            | 205115A058 | Bùi Thị Hạnh       | 07/05/2001 | A (2020-2026) | Mường   | Hợp Tiến, Kim Bôi, Hòa Bình                 | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 52 | 2            | 205115B193 | Hoàng Hải Ly       | 07/01/2001 | B (2020-2026) | Tày     | Nà Phắc, Ngân Sơn, Bắc Kạn                  | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 53 | 3            | 205115B171 | Đặng Thị Nhung     | 30/12/2002 | B (2020-2026) | Dao     | Minh Dân, Hàm Yên, Tuyên Quang              | Xã KV III (QĐ 612) |         |
| 54 | 4            | 205115C283 | Phạm Linh Chi      | 05/12/2002 | C (2020-2026) | Dao     | Đồng Thịnh, Yên Lập, Phú Thọ                | Xã KV III (QĐ 861) |         |

| TT | TT theo khóa | Mã số SV   | Họ tên              | Ngày sinh  | Lớp, khóa        | Dân tộc | Hộ khẩu thường trú                         | ĐT ưu tiên         | Ghi chú |
|----|--------------|------------|---------------------|------------|------------------|---------|--------------------------------------------|--------------------|---------|
| 55 | 5            | 205115C278 | Nông Anh Thư        | 10/09/2001 | C (2020-2026)    | Tày     | Đông Khê, Thạch An, Cao Bằng               | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 56 | 6            | 205115D360 | Hoàng Thị Vân Anh   | 25/09/2001 | D (2020-2026)    | Tày     | Khánh Hiệp, Khánh Vĩnh, Khánh Hòa          | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 57 | 7            | 205115D389 | Trương Thu Hiền     | 11/09/2002 | D (2020-2026)    | Tày     | Bình Yên, Sơn Dương, Tuyên Quang           | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 58 | 8            | 205115D349 | Nguyễn Văn Phúc     | 02/09/2002 | D (2020-2026)    | Tày     | Dương Hưu, Sơn Đông, Bắc Giang             | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 59 | 9            | 205115E413 | Nguyễn Thị Thu Hiền | 18/03/2002 | E (2020-2026)    | Nùng    | Đồng Vương, Yên Thế, Bắc Giang             | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 60 | 1            | 2571010097 | Ma Văn Dền          | 01/01/2007 | YKA (2025-2031)  | Tày     | Xã Đức Xuân, Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang      | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 61 | 2            | 2571010108 | Hoàng Khánh Linh    | 01/01/2007 | YKB (2025-2031)  | Mường   | Xã Phúc Khánh, Yên Lập, Tỉnh Phú Thọ       | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 62 | 3            | 2571010128 | Bùi Thị Huệ         | 30/11/2007 | YKB (2025-2031)  | Mường   | Nuông Đăm, Kim Bôi, Hòa Bình               | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 63 | 4            | 2571010119 | Chảo Lở Mây         | 21/03/2007 | YKB (2025-2031)  | Dao     | Xã Trinh Tường, Bát Xát, Tỉnh Lào Cai      | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 64 | 5            | 2571010124 | Vừ Buồn Xài         | 24/02/2005 | YK B (2025-2031) | Mông    | Xã Trí Lễ, Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An   | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 65 | 6            | 2571010202 | Siu H' Mar          | 17/10/2003 | YKB (2025-2031)  | Gia Rai | Plơi Apa Ama Lim, Chư Mố, Ia PA, Gia Lai   | QĐ 612 thôn ĐBK    |         |
| 66 | 7            | 2571010203 | Siu Ly Ka           | 18/03/2006 | YKB (2025-2031)  | Gia Rai | Plơi Apa Oi H'Brui, Chư Mố, Ia PA, Gia Lai | QĐ 612 thôn ĐBK    |         |
| 67 | 1            | 245101A021 | Trần Thu Trang      | 26/05/2005 | YKA (2024-2030)  | Tày     | Bóc Bó, Pác Nặm, Bắc Kạn                   | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 68 | 2            | 245101A022 | Lô Thái Triều       | 02/01/2006 | YKA (2024-2030)  | Thái    | Châu Khê, Con Cuông, Nghệ An               | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 69 | 3            | 245101B136 | Hà Thị Kim Chi      | 26/11/2006 | YKB (2024-2030)  | Thái    | Xã Chiềng Dong, Mai Sơn, Sơn La            | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 70 | 4            | 245101C188 | Cà Thị Kiều         | 23/07/2006 | YKC (2024-2030)  | Thái    | Xã Chiềng La, Thuận Châu, Sơn La           | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 71 | 5            | 245101C226 | Quan Thị Thủy Dung  | 10/08/2006 | YKC (2024-2030)  | Tày     | Xã Tân Mỹ, Chiêm Hóa, Tuyên Quang          | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 72 | 6            | 245101B112 | Giảng A Vàng        | 28/02/2005 | YKB (2024-2030)  | Mông    | Thằng Sinh, Tam Đường, Lai Châu            | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 73 | 1            | 235101A065 | Nguyễn Hoàng Trúc   | 10/12/2004 | YKA (2023-2029)  | Tày     | TT Đồng văn, Đồng Văn, Hà Giang            | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 74 | 2            | 235101A028 | Lương Minh Đức      | 21/01/2005 | YKA (2023-2029)  | Thái    | Cun Pheo, Mai Châu, Hòa Bình               | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 75 | 3            | 235101A054 | Hà Thị Mai Hương    | 28/06/2004 | YKA (2023-2029)  | Mường   | Thôn Cốc, Võ miếu, Thanh Sơn, Phú Thọ      | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 76 | 4            | 235101A056 | Đào Thị Vân Ly      | 31/08/2004 | YKA (2023-2029)  | Tày     | Đôn Phong, Bạch Thông, Bắc Cạn             | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 77 | 5            | 235101A020 | Lê Đình Mai Trang   | 22/11/2005 | YKA (2023-2029)  | Tày     | Lục Bình, Bạch thông, Bắc Cạn              | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 78 | 6            | 235101A085 | Sùng Thị Trang      | 08/06/2005 | YKA (2023-2029)  | Mông    | Bản Mù Trạm Tấu, Yên Bái                   | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 79 | 7            | 235101A067 | Hoàng Phương Anh    | 11/09/2004 | YKA (2023-2029)  | Tày     | Bình Nhân, Chiêm Hóa, Tuyên Quang          | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 80 | 8            | 235101B093 | Ma Bảo Hoàng        | 05/05/2005 | YKB (2023-2029)  | Tày     | Son Lỏ, Bảo Lạc, Cao Bằng                  | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 81 | 9            | 235101B165 | Hoàng Hoài Niệm     | 28/07/2004 | YKB (2023-2029)  | Nùng    | Nội Thôn, Hà Quảng, Cao Bằng               | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 82 | 10           | 235101C210 | Quảng Thị Quỳnh     | 22/04/2005 | YKC (2023-2029)  | Thái    | Áng Tỏ, Mường Ảng, Điện Biên               | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 83 | 11           | 235101C255 | Hoàng Thu Trang     | 01/11/2004 | YKC (2023-2029)  | Nùng    | Lăng Hiếu, Trùng Khánh, Cao Bằng           | Xã KV III (QĐ 861) |         |

| TT  | TT theo khóa | Mã số SV   | Họ tên              | Ngày sinh  | Lớp, khóa          | Dân tộc | Hộ khẩu thường trú                             | ĐT ưu tiên         | Ghi chú |
|-----|--------------|------------|---------------------|------------|--------------------|---------|------------------------------------------------|--------------------|---------|
| 84  | 12           | 235101C229 | Hà Mỹ Uyên          | 22/02/2005 | YKC(2023-2029)     | Mường   | Đông Cừu, Thanh Sơn, Phú Thọ                   | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 85  | 13           | 235101C180 | Lâu Mai Hoa         | 09/05/2004 | YKC(2023-2029)     | Mông    | Nậm Cẩn, Kỳ Sơn, Nghệ An                       | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 86  | 1            | 225101A083 | Vì Anh Tuấn         | 14/02/2003 | YKA(2022-2028)     | Thái    | Xã Tén Tán, Mường Lát, Thanh Hóa.              | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 87  | 2            | 225101C212 | Hoàng Thị Hồng Thắm | 02/10/2004 | YKC(2022-2028)     | Tày     | Ngọc Khê, Trưng Khánh, Cao Bằng                | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 88  | 3            | 225101C256 | Chương Thị Thủy     | 22/10/2003 | YKC(2022-2028)     | Thái    | Xã Bình Chuẩn, Con Cuông, Nghệ An              | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 89  | 4            | 225101C240 | RCOM H' UYNH        | 10/06/2003 | YKC(2022-2028)     | Jarai   | Thôn Bôn Trók, xã Ia Trók, Ia Pa, Gia Lai      | Thôn ĐBK(KQĐ 612)  |         |
| 90  | 5            | 225101C249 | Cầm Thị Ly          | 28/05/2004 | YKC(2022-2028)     | Thái    | Xã Nà nghịu, Sông Mã, Sơn La                   | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 91  | 6            | 225101C246 | Hoàng Thị Thu Huyền | 21/11/2003 | YKC(2022-2028)     | Nùng    | Xã Cải Viên, Hà Giang, tỉnh Cao Bằng           | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 92  | 7            | 225101A004 | Đặng Kim Chi        | 22/03/2004 | YKA(2022-2028)     | Dao     | Xã Trung Sơn, Yên Sơn, Tuyên Quang             | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 93  | 8            | 225101B093 | Nay H'BACH          | 25/05/2003 | YKB (2022-2028)    | Gia Rai | P loi Ấp O'i H'Briu, Chư Mố, Ia Pa, Gia Lai    | Thôn ĐBK(KQĐ 612)  |         |
| 94  | 9            | 225101C173 | Bùi Phương Anh      | 06/09/2004 | YKC (2022-2028)    | Mường   | Xã Văn Nghĩa, Lạc Sơn, Hòa Bình                | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 95  | 1            | 215101A005 | Lò Đức Duy          | 05/04/2002 | YKA(2021-2027)     | Lào     | Mường Và-Sốp Cộp- Sơn La                       | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 96  | 2            | 215101B110 | Lù Thu Thủy         | 09/08/2003 | YKB (2021-2027)    | Nùng    | Thôn Cốc Bài, TT Cốc Bài, Xí Mần, Hà Giang     | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 97  | 3            | 215101B131 | Bé Thu Quỳnh        | 31/10/2002 | YKB (2021-2027)    | Tày     | Đoài Dương- Trưng Khánh- Cao Bằng              | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 98  | 4            | 215101B143 | Lăng Triệu Đức      | 24/01/2002 | YKB (2021-2027)    | Nùng    | Xã Cư A Mung, Huyện Ealeo, Đắk Lắk             | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 99  | 5            | 215101C192 | Cà Thị Thoa         | 15/05/2001 | YKC (2021-2027)    | Thái    | Quải Tở, Tuấn Giáo, Điện Biên                  | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 100 | 6            | 215101C192 | Thào Seo Kỳ         | 08/03/2003 | YKC (2021-2027)    | Mông    | Thôn Khe điền 2, Thái Niên, Bảo Thắng, Lào Cai | QĐ 612 thôn ĐBK    |         |
| 101 | 7            | 215101C208 | Triệu Thị Dương     | 29/10/2002 | YKC(2021-2027)     | Dao     | Bạch Xa, Hám Yên, Tuyên Quang                  | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 102 | 1            | 205101A010 | Ngôn Thị Hoa        | 05/01/2002 | YKA (2020-2026)    | Tày     | Đức Hồng, Trưng Khánh, Cao Bằng                | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 103 | 2            | 205101B140 | Khà A Thông         | 02/05/2002 | YKB (2020-2026)    | Mông    | Hang Kia, Mai Châu, Hòa Bình                   | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 104 | 3            | 205101B172 | Tô Ngọc Xuyên       | 05/11/2002 | YKB (2020-2026)    | Tày     | Xuân Trường, Bảo Lạc, Cao Bằng                 | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 105 | 4            | 205101B190 | Lộc Thị Bích Ly     | 11/04/2001 | YKB (2020-2026)    | Tày     | Lâm Sơn, Chi Lăng, Lạng Sơn                    | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 106 | 5            | 205101C322 | Hà Thị Thủy Hạnh    | 25/08/2001 | YKC (2020-2026)    | Tày     | Nghinh Tương, Vó Nhai, Thái Nguyên             | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 107 | 6            | 205101C251 | Vương Thị Tố Uyên   | 13/06/2001 | YKC (2020-2026)    | Nùng    | Quang Hân, Trưng Khánh, Cao Bằng               | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 108 | 1            | 215201A096 | Chu Thị Mỹ Tâm      | 27/08/2003 | Dược A (2021-2026) | Thái    | Xã Phi Hải, Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng           | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 109 | 2            | 225201A057 | Hoàng Mạnh Dũng     | 07/12/2004 | Dược A (2022-2027) | Tày     | Tân Mỹ, Chiêm Hóa, Tuyên Quang                 | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 110 | 3            | 225201A094 | Ban Thanh Nhân      | 10/07/2004 | Dược A (2022-2027) | Nùng    | Hòa Thắng, Hữu Lũng, Lạng Sơn                  | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 111 | 4            | 225201B165 | Bàn Thị Liễu        | 07/10/2004 | Dược B (2022-2027) | Dao     | Vũ Minh, Nguyên Bình, Cao Bằng                 | Xã KV III (QĐ 861) |         |
| 112 | 5            | 225201B204 | Hoàng Thị Từ        | 26/05/2002 | Dược B (2022-2027) | Nùng    | Tông Cọt, Hà Quảng, Cao Bằng                   | Xã KV III (QĐ 861) |         |

| TT  | TT theo khóa | Mã số SV   | Họ tên       | Ngày sinh  | Lớp, khóa          | Dân tộc | Hộ khẩu thường trú           | ĐT ưu tiên         | Ghi chú |
|-----|--------------|------------|--------------|------------|--------------------|---------|------------------------------|--------------------|---------|
| 113 | 6            | 2572010067 | Hứa Minh Huệ | 13/10/2007 | Dược A (2025-2030) | Nùng    | Vĩnh Lại, Văn Quan, Lạng Sơn | QB 612 thôn ĐBK    |         |
| 114 | 7            | 2572010184 | Bùi Khánh Ly | 03/08/2007 | Dược B (2025-2030) | Mường   | Nuông Dăm, Kim Bôi, Hòa Bình | Xã KV III (QB 861) |         |

2/2



BỘ Y TẾ  
HỌC VIỆN Y DƯỢC VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc



(Kèm theo Quyết định số: 14276/QĐ-HVYDCT ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Giám đốc Học viện YHCT Việt Nam)

DANH SÁCH SINH VIÊN CÁC KHOA ĐƯỢC GIẢM 50% HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026

| TT | TT theo khóa | Họ tên     | Ngày sinh              | Khoá       | Dân tộc       | Hộ khẩu thường trú | ĐT ưu tiên                               | Ghi chú                               |  |
|----|--------------|------------|------------------------|------------|---------------|--------------------|------------------------------------------|---------------------------------------|--|
| 1  | 1            | 2571150006 | Nguyễn Ngọc Hoàng Cẩm  | 10/01/2007 | A (2025-2031) | Kinh               | Xã Thân Khê, Tỉnh Hưng Yên               | Con của người bị tai nạn lao động 91% |  |
| 2  | 2            | 2571150158 | Võ Nguyễn Đỗ Quyên     | 10/12/2007 | B (2025-2031) | Kinh               | Xã Trương Dương, Tỉnh Nghệ An            | Con của người bị tai nạn lao động 35% |  |
| 3  | 3            | 2571150180 | Bùi Thanh Thảo         | 08/12/2007 | B (2025-2031) | Kinh               | Xã Trấn yên, Tỉnh Lào Cai                | Con của người bị tai nạn lao động 83% |  |
| 4  | 4            | 2571150215 | Nguyễn Thị Ngọc Trâm   | 20/05/2007 | C (2025-2031) | Kinh               | Phường Yên Tử Tỉnh Quảng Ninh            | Con của người bị tai nạn lao động 45% |  |
| 5  | 1            | 245115C274 | Trịnh Phan Diệu Linh   | 15/07/2006 | C (2024-2030) | Kinh               | Xã Thanh Phong, Thanh Chương, Nghệ An    | Bố TNLD(54%)                          |  |
| 6  | 2            | 245115E478 | Nguyễn Nguyệt Anh      | 08/03/2005 | E (2024-2030) | Kinh               | P Tiên Cát, TP Việt Trì, Phú Thọ         | Bố TNLD (43%)                         |  |
| 7  | 1            | 235115A002 | Phạm Thị Chung Anh     | 06/05/2005 | A (2023-2029) | Kinh               | P Tân Thiện, TP Đồng Xoài, Bình Phước    | Bố mắc BNN (51%)                      |  |
| 8  | 1            | 225115A041 | Nguyễn Thị Vân Ngọc    | 21/08/2003 | A (2022-2028) | Kinh               | TT Vũ Thư, Huyện Vũ Thư, Tỉnh Thái Bình  | Bố TNLD (41%)                         |  |
| 9  | 2            | 215115A010 | Phạm Quang Hòa         | 26/06/2003 | A (2022-2028) | Kinh               | P Tràng An, Đông Triều, Quảng Ninh       | Bố mắc BNN (36%)                      |  |
| 10 | 3            | 225115B207 | Hoàng Nguyễn Thu Quỳnh | 24/10/2002 | B (2022-2028) | Kinh               | P.Cẩm Thành, TP.Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh | Bố mắc BNN (31%)                      |  |
| 11 | 4            | 225115C232 | Hoàng Thái Sơn         | 23/11/2004 | C (2022-2028) | Kinh               | Mai Đình, Đa Mai, Bắc Giang              | Mẹ TNLD 41%                           |  |
| 12 | 1            | 215115A088 | Tô Thị Phương Linh     | 08/02/2002 | A (2021-2027) | Kinh               | Pom Hán, TP Lào Cai, Lào Cai             | Có bố bị TNLD 46%                     |  |
| 13 | 2            | 215115D307 | Đoàn Minh Đức          | 14/11/2003 | D (2021-2027) | Tày                | Thị trấn Mậu A, Huyện Văn Yên, Yên Bái   | Có bố bị TNLD 31%                     |  |
| 14 | 3            | 215115D326 | Đặng Bảo Anh           | 13/12/2003 | D (2021-2027) | Kinh               | Thôn Bách, Xã Nam Hồng, Ninh Bình        | Có bố bị TNLD 41%                     |  |
| 15 | 4            | 215115E419 | Hương Xuân Quang       | 29/10/2003 | E (2021-2027) | Kinh               | P Ngô Quyền, TP Bắc Giang, Bắc Giang     | Bố bị TNLD 36%                        |  |
| 16 | 5            | 215115E494 | Phạm Như Quỳnh         | 19/01/2003 | E (2021-2027) | Kinh               | Khánh Mậu, Yên Khánh, Ninh Bình          | Có bố bị TNLD 35%                     |  |
| 17 | 6            | 215115E480 | Nguyễn Quý Dương       | 01/03/2003 | E (2021-2027) | Kinh               | P Bắc Cường, TP Lào Cai, Lào Cai         | Mẹ bị tai nạn LD 30%                  |  |
| 18 | 1            | 205115A040 | Nguyễn Trọng Linh      | 17/03/2002 | A (2020-2026) | Kinh               | Tràng Đà, TP Tuyên Quang, Tuyên Quang    | Bố TNLD chết năm 2009                 |  |



thực

| TT | TT theo khóa | Họ tên     | Ngày sinh              | Khóa       | Dân tộc            | Hộ khẩu thường trú | ĐT ưu tiên                            | Ghi chú          |
|----|--------------|------------|------------------------|------------|--------------------|--------------------|---------------------------------------|------------------|
| 19 | 2            | 205115B151 | Bùi Như Huy Tùng       | 21/07/2002 | B (2020-2026)      | Kinh               | T trấn Thanh Ba, Thanh Ba, Phú Thọ    | Bố TNLD 40%      |
| 20 | 1            | 245101B114 | Nguyễn Đăng Tuấn Anh   | 05/02/2006 | YKB (2024-2030)    | Kinh               | Xã Cẩm Bình, Cẩm Thủy, Thanh Hóa      | Bố mắc BNN (52%) |
| 21 | 1            | 225101B161 | Bùi Nam Khánh          | 22/10/2004 | YKB (2022-2028)    | Kinh               | Phường Tô Hiệu, TP Sơn La, Sơn La     | Mẹ TNLD 31%      |
| 22 | 1            | 215101C190 | Nguyễn Thị Thanh Huyền | 01/01/2003 | YKC (2021-2027)    | Kinh               | Phường Hà Lãm, TP Hạ Long, Quảng Ninh | Bố TNLD 31%      |
| 23 | 1            | 205101A085 | Đỗ Hải Yến             | 07/10/2002 | YKA (2020 -2026)   | Kinh               | Mạo Khê - Đông Triều - Quảng Ninh     | Bệnh nghề nghiệp |
| 24 | 1            | 225201A024 | Hồ Thị Hải Tiến        | 13/08/2004 | Dược A (2022-2027) | Kinh               | Chiềng Sinh, TP. Sơn La, Sơn La       | Bố TNLD 53%      |
| 25 | 2            | 225201A023 | Dương Phan Anh Thư     | 18/11/2004 | Dược A (2022-2027) | Kinh               | Sài Sơn, Quốc Oai, Hà Nội             | Bố TNLD 59%      |
| 26 | 3            | 225201A031 | Đinh Thị Mỹ Duyên      | 03/04/2003 | Dược A (2022-2027) | Kinh               | Lâm Trung Thủy, Đức Thọ, Hà Tĩnh      | Bố TNLD 35%      |
| 27 | 4            | 235201B104 | Đậu Thị Quỳnh Anh      | 18/10/2005 | Dược B (2023-2028) | Kinh               | Mình Tân, Thủy Nguyên, Hải Phòng      | Bố TNLD 42%      |

22

